TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯM'GAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/DS- ST
Ngày 25 -7 - 2019
V/v: *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐĂK LĂK

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Thắng

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mạnh và bà Nguyễn Thị Hoài Bão

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2019/TLST-DS, ngày 25 tháng 03 năm 2019, về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST - ST ngày 04 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T

Địa chỉ: thôn B, xã E, huyện CM, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- Đồng bị đơn: Ông Mai Ngọc V (L) và bà Trịnh Thị X

Cùng trú tại địa chỉ: thôn A, xã E M, huyện C M, tỉnh Đắk Lắk (đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

***** Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 14/3/2019 của bà Phạm Thị T trình bày tóm tắt như sau:

Do quen biết nên trong các năm 2014, năm 2015 và năm 2016 tôi có cho vợ chồng ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X mượn và mua bán các khoản sau: ngày 17/11/2014 có mua phân nợ lại số tiền 500.000đ, ngày 22/11/2014 mua phân nợ lại 330.000đ, ngày 22/12/2014 mua 1 bao lân nợ 172.000đ, ngày 01/2/2015 mua phân sáp 1 bao nợ 250.000đ, ngày 20/4/2015 mua phân sáp 1 bao 250.000đ, ngày 28/5/2015 mua một bao phân âu châu nợ 540.000đ, ngày 4/7/2015 có vay số tiền 2.000.000đ, ngày 5/8/2015 vay số tiền 1.000.000đ, ngày 7/9/2015 nợ tiền cà phê 833.000đ và ngày 2/4/2016 nợ tiền phân 500.000đ. Tổng số tiền mà ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X nợ tôi với số tiền là 6.375.000đ. Tôi đã đòi nhiều lần nhưng ông V, bà X không trả nên tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X phải trả cho tôi số tiền gốc là 6.375.000đ và lãi là 4.975.000đ.

* Tại bản tự khai và lấy lời khai của bị đơn bà Trịnh Thị X trình bày:

Tôi thừa nhận là có vay của bà T các khoản vay trên nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên không trả được cho bà Thảo. Tôi xin khi nào có tiền thì sẽ trả cho bà Phạm Thị T.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị T trình bày: bà thảo rút số tiền 500.000đ ngày 2/4/2016 nợ tiền phân không có chữ ký của X L. Còn lại vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar phát biểu ý kiến:

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán*: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định tại các Điều 26 đến Điều 40; Điều 68; Điều 93 đến Điều 97; Điều 195; Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa*: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Đối với đương sự*:

Nguyên đơn: Thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70; Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đồng bị đơn: không thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về quan hệ pháp luật tranh chấp đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản quy định tại Điều 430, Điều 440; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự. Việc vay tiền và mua bán giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về nội dung và hình thức. Bên vay và mua tài sản đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Từ các quy định nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 5.875.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:*

Ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X có ký hợp đồng mua hàng hóa và vay tiền với bà Phạm Thị T trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, do không trả nợ phân và nợ tiền nên đã phát sinh quan hệ tranh chấp. Do đó, đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản. Ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X có hộ khẩu tại xã E M, huyện Cư Mgar, tỉnh Đăk Lăk. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh vào ngày 11/7/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Ea Mnang, huyện Cư Mgar thì ông Mai Ngọc L có tên thật là Mai Ngọc V.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar đã triệu tập hợp lệ ông Mai Ngọc V nhiều lần nhưng ông Vi không hợp tác giải quyết vụ án. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[3] *Về nội dung*:

Theo bản tự khai của vợ chồng bà Trịnh Thị X đều thừa nhận việc ký vào giấy nợ của bà T và số tiền mượn. Tuy nhiên, do bà khó khăn nên không trả được, bà cũng yêu cầu là tòa án xem xét về chất lượng phân không đảm bảo và việc mua phân không có lãi suất.

[3.1] Đối với số tiền vay vào ngày 04/7/2015 là 2.000.000đ và ngày 05/8/2015 là 1.000.000đ thì bà X đã thừa nhận và có thỏa thuận lãi suất 20%/năm nên Hội đồng xét xử xét cần được chấp nhận tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2019. cụ thể:

2.000.000đ x 20%/năm x 1481 ngày = 1.623.000đ

1.000.000đ x 20%/năm x 1450 ngày = 794.000đ

[3.2] Đối với số tiền mua phân và chốt cà vào năm 2014 vào các ngày 17/11 mua 500.000đ, ngày 22/11 mua phân 330.000đ, ngày 22/12 mua phân 172.000đ và các khoản mua phân năm 2015 sẽ trả vào cuối năm các lần mua ngày 01/2 mua phân nợ số tiền 250.000đ, ngày 20/4 mua phân nợ 250.000đ, ngày 28/5 mua phân số tiền 540.000đ và chốt cà phê vào ngày 07/9 số tiền là còn lại là 833.000đ, việc mua bán trên được các bên thừa nhận và có chữ ký của X L. Dó đó Hội đồng xét xử

chấp nhận các khoản mua bán trên giữa bà T và bà X, ông V.

Bà T cho rằng có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau như các hình thức mua phân tại địa phương để cuối năm thanh toán, còn bà Trịnh Thị X cho rằng không có việc thỏa thuận lãi suất mà chỉ thỏa thuận là cuối năm sẽ trả nhưng do kinh tế khó khăn nên không trả được và ngoài ra bà X cho rằng số phân bán cho bà là kém chất lượng tuy nhiên không có căn cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc mua bán giữa các bên không có ghi nhận về lãi suất nên không có căn cứ để tính lãi suất 15%/tháng như yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ chấp nhận tính lãi khi đến kỳ hạn trả nợ mà bên mua không trả thì phải trả lãi theo lãi suất 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. cụ thể:

Đối với khoản tiền 500.000đ, 330.000đ, 172.000đ mua bán vào năm 2014 đến hết kỳ trả nợ là 31/12/2014 nên được tính lãi 10% từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2019.

(500.000đ + 330.000đ + 172.000đ) x 10%/năm x 1665 ngày = 457.000đ

Đối với khoản tiền 250.000đ + 250.000đ + 540.000đ + 833.000đ mua bán vào năm 2015 đến hết kỳ trả nợ là 31/12/2015 nên được tính lãi 10%/năm từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2019.

(250.000đ + 250.000đ + 540.000đ + 833.000đ) x 10%/năm x 1300 ngày = 667.000đ

Từ những căn cứ và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phạm Thị T số tiền là 9.416.000đ, trong đó tiền gốc 5.875.000đ, tiền lãi 3.541.000đ

[4] Đối với số tiền 500.000đ ngày 02/4/2016 nợ tiền phân không có chữ ký của X L. Bà Phạm Thị T đã rút yêu cầu đối với số tiền 500.000đ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần được chấp nhận.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T nên ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể:

Ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X thuộc diện hộ cận nghèo nhưng không có đơn xin miễn giảm án phí nên Hội đồng xét xử không miễn án phí sơ thẩm. Do đó, đồng bị đơn ông Mai Ngọc V và bà Trịnh Thị X phải chịu số tiền 9.416.000đ x 5% = 470.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu khởi kiện không được tòa án chấp nhận. Cụ thể bà Phạm Thị T phải chịu 11.350.000đ – 9.416.000đ (yêu cầu được chấp nhận) – 500.000đ (rút yêu cầu) = 1.434.000đ (số tiền không được chấp nhận).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 430, Điều 440; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

Chấp nhận việc bà Phạm Thị T rút phần yêu cầu khởi kiện số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

Buộc ông Mai Ngọc V (L) và bà Trịnh Thị X phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 9.416.000đ. (chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**** Về án phí dân sự sơ thẩm:***

- Ông Mai Ngọc V (L) và bà Trịnh Thị X phải chịu 470.000đ (bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu khoản tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số AA/2017/0013761, ngày 21/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Ngọc Thắng